

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Licogi 14

Ngày 15/01/2024	41,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	7.8%	-1.2%

DT thuần
Q4/23

67.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 44.6 | 195%
YoY: ▲ 23.1 | 52.0%

LN thuần
Q4/23

11.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.12 | 23.2%
YoY: ▼ 25.3 | -69.1%

LN sau thuế
Q4/23

8.61
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.28 | 17.4%
YoY: ▼ 26.0 | -75.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

24.4%

YoY: +/- ▲ 5.3%

ROE
2023

5.8%

YoY: +/- ▲ 2.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	36,300 - 62,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,281
Số lượng CPLH (CP)	30,859,315
KLGD BQ 20 phiên (CP)	236,520
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.92
EPS	785
P/E	57.5

DT thuần
2023

135
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 38.0 | -22.4%

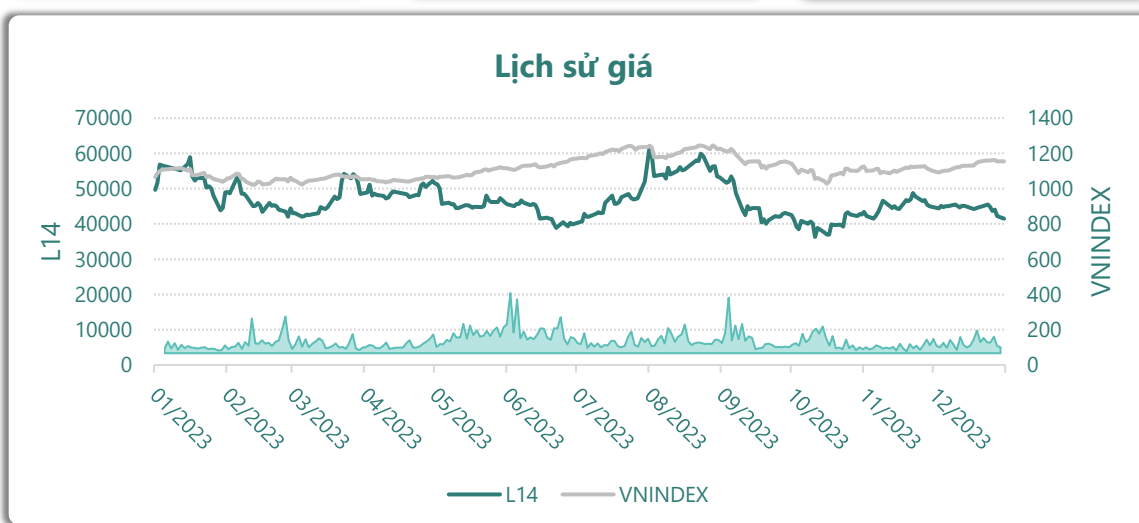
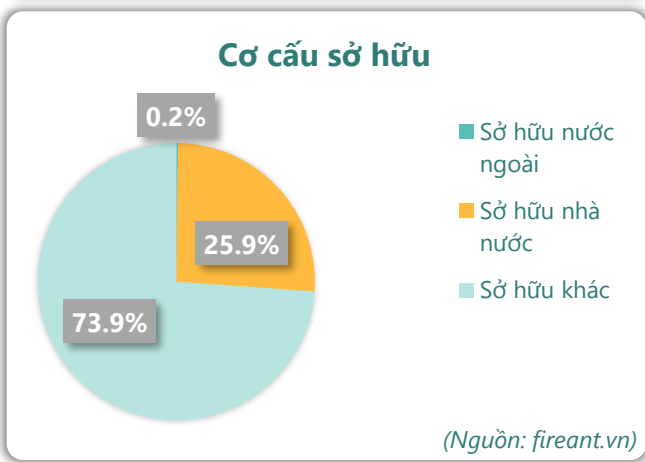
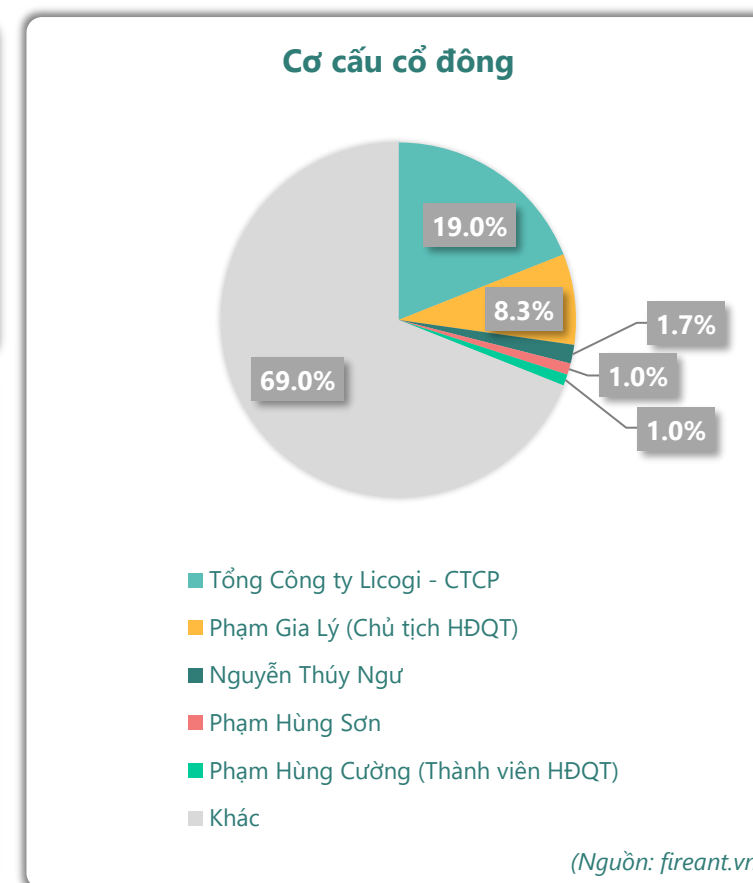
LN thuần
2023

30.9
tỷ VNĐ

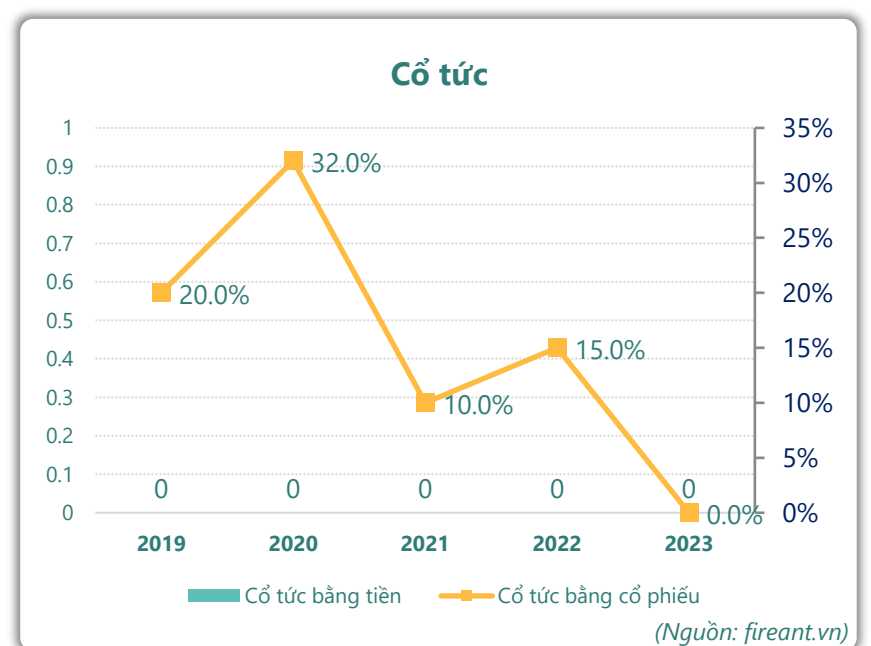
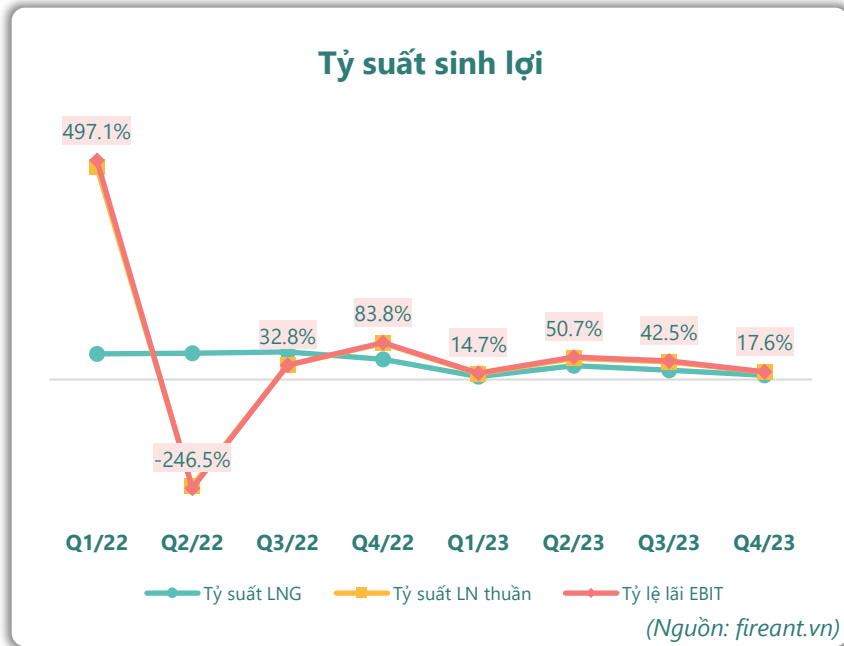
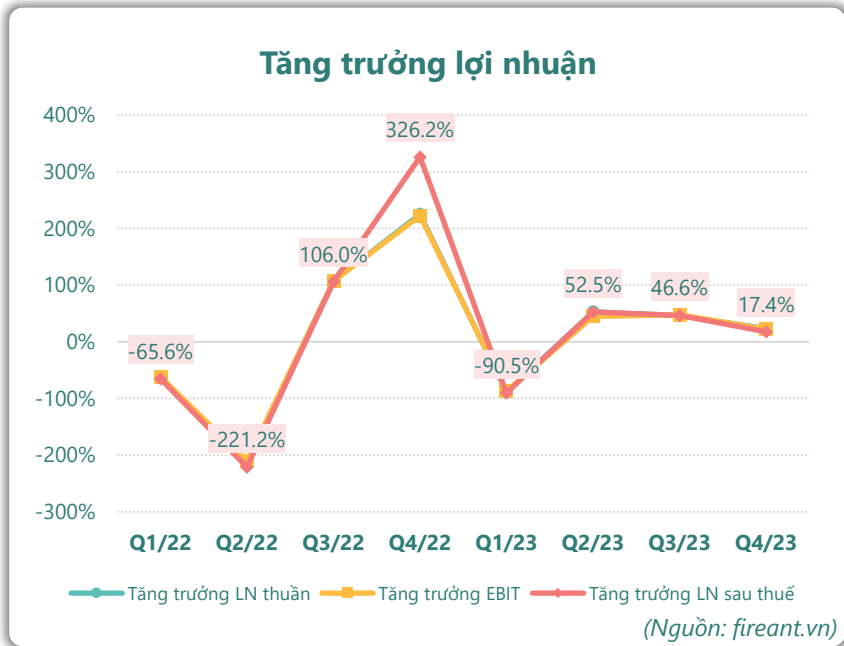
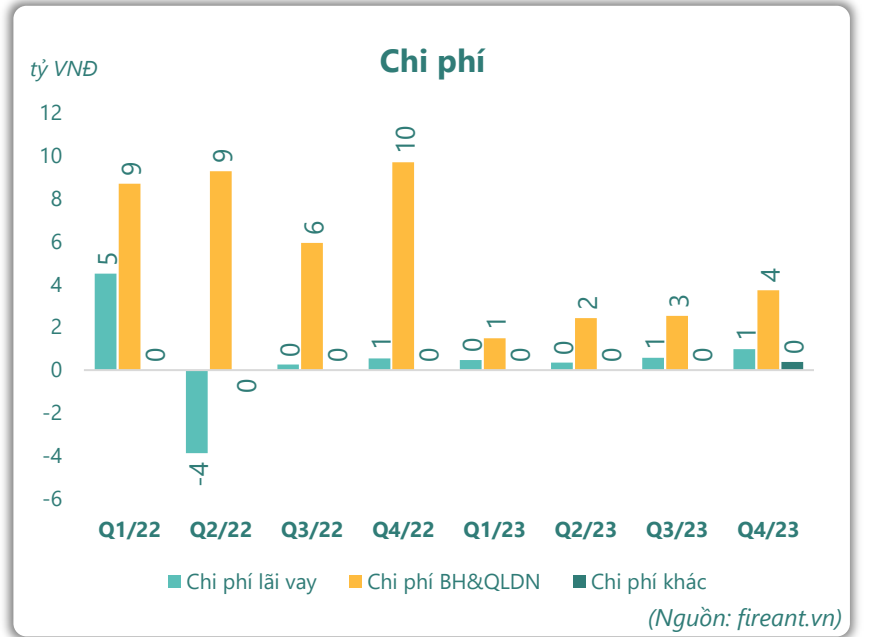
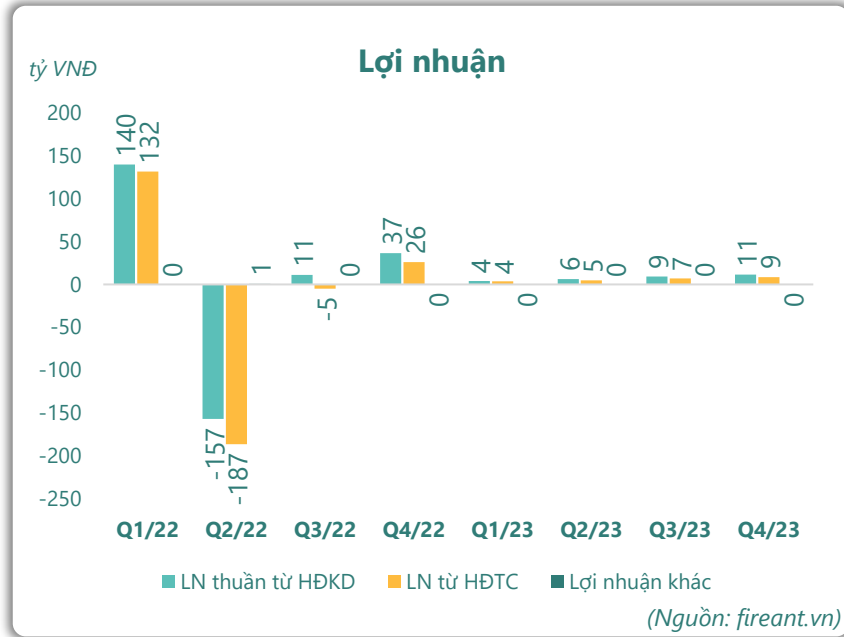
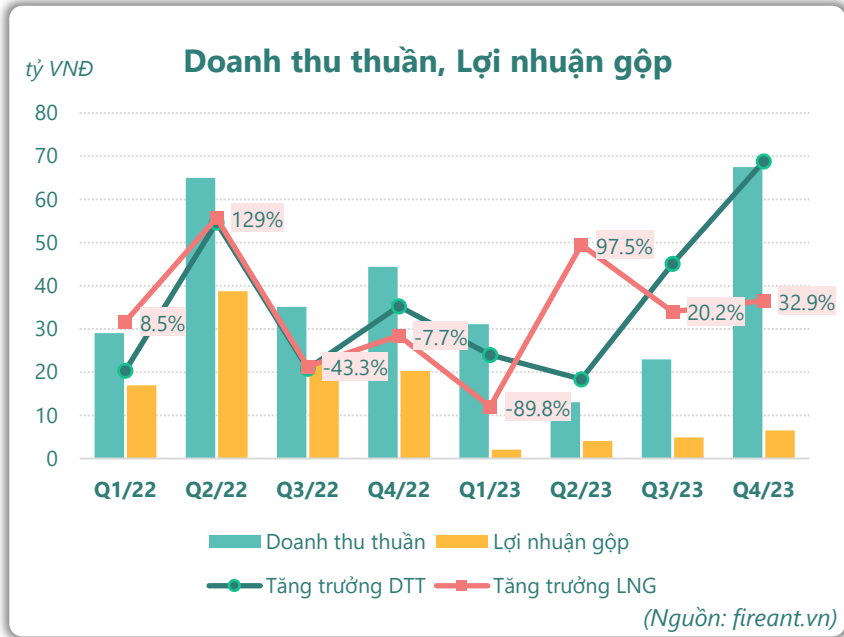
LN sau thuế
2023

24.2
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.20 | 27.6%



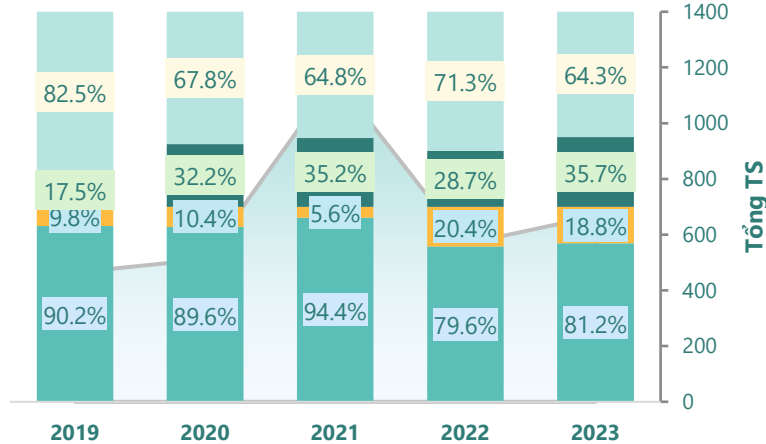
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

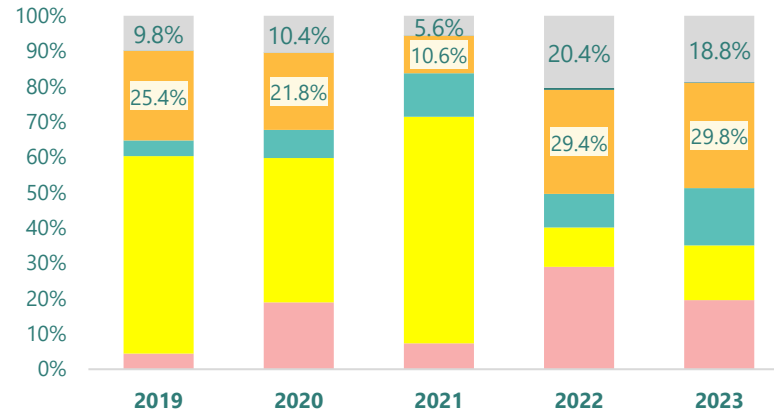
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



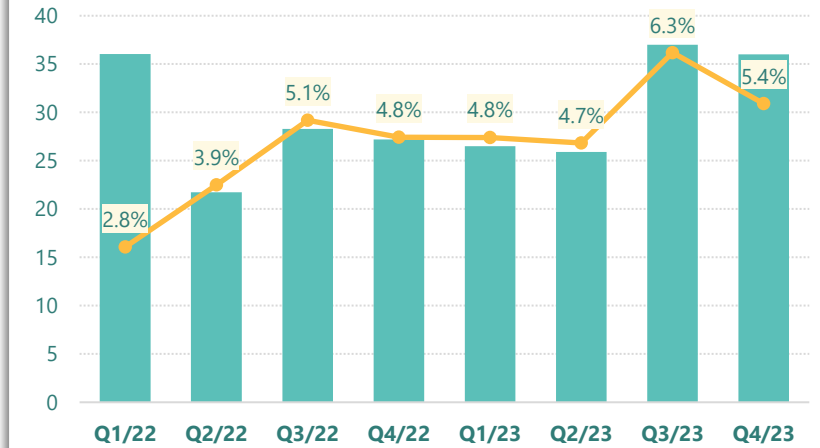
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

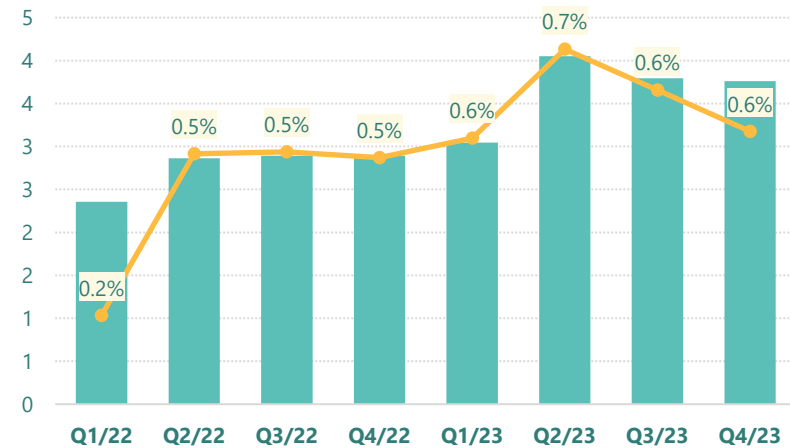


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

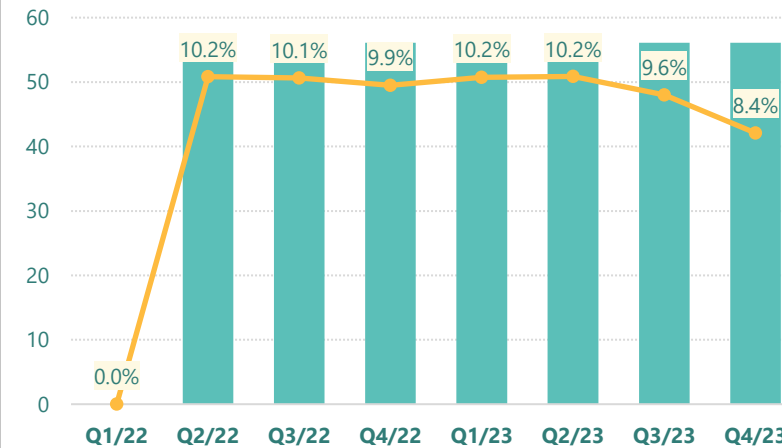


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

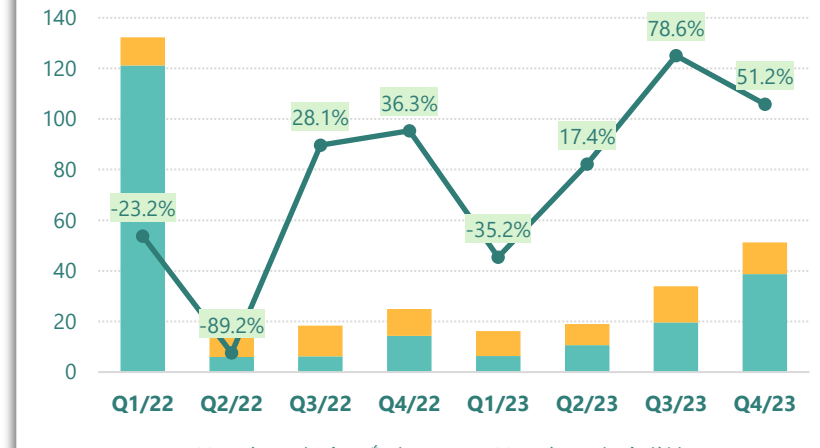


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

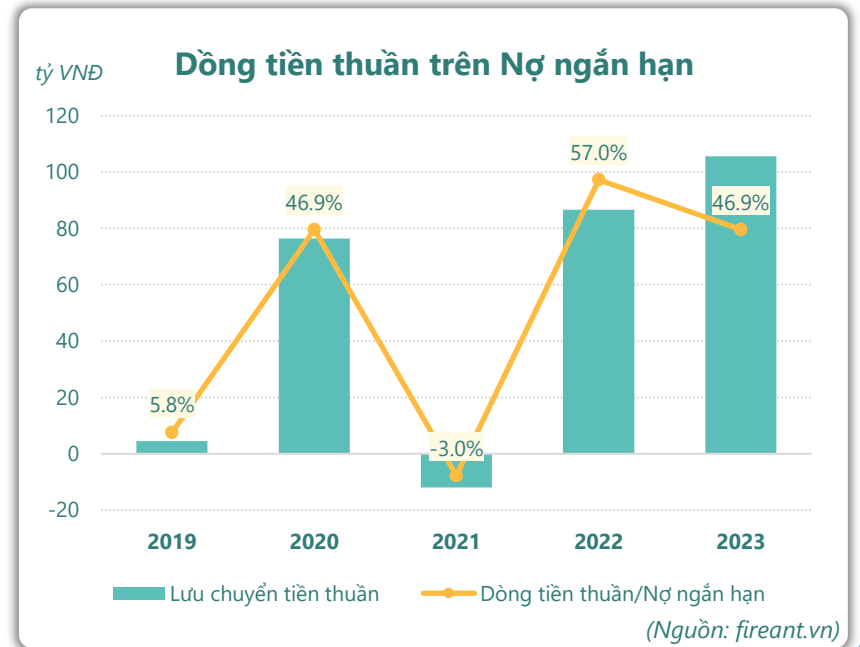
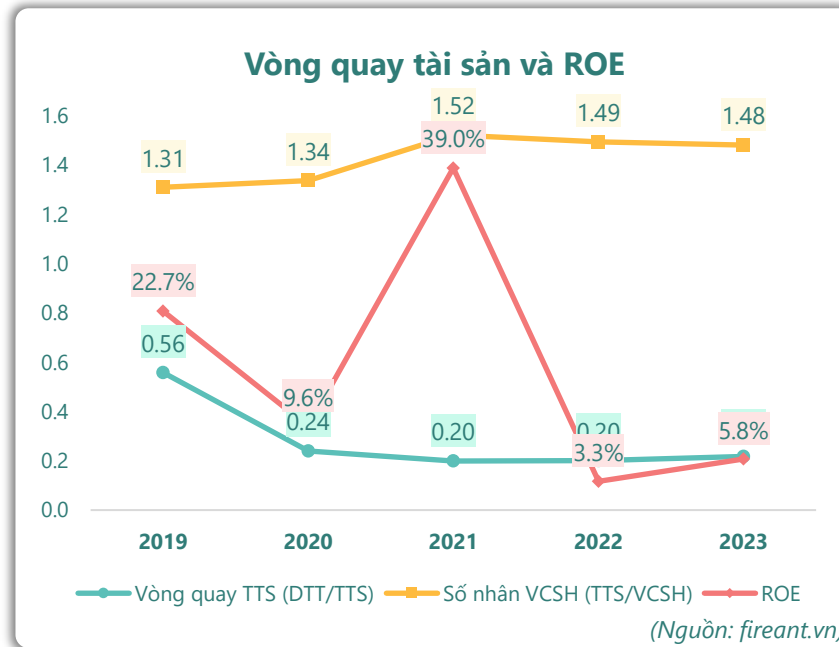
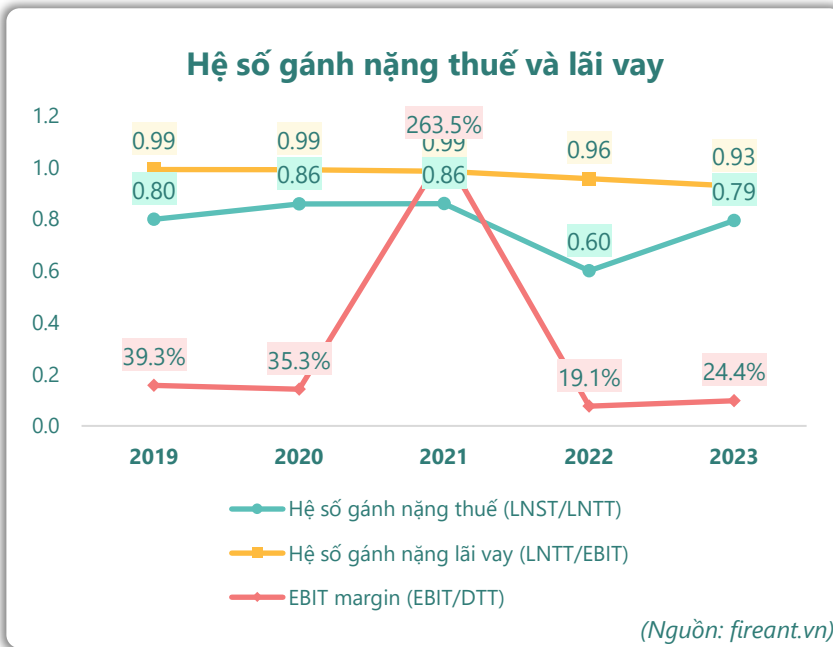
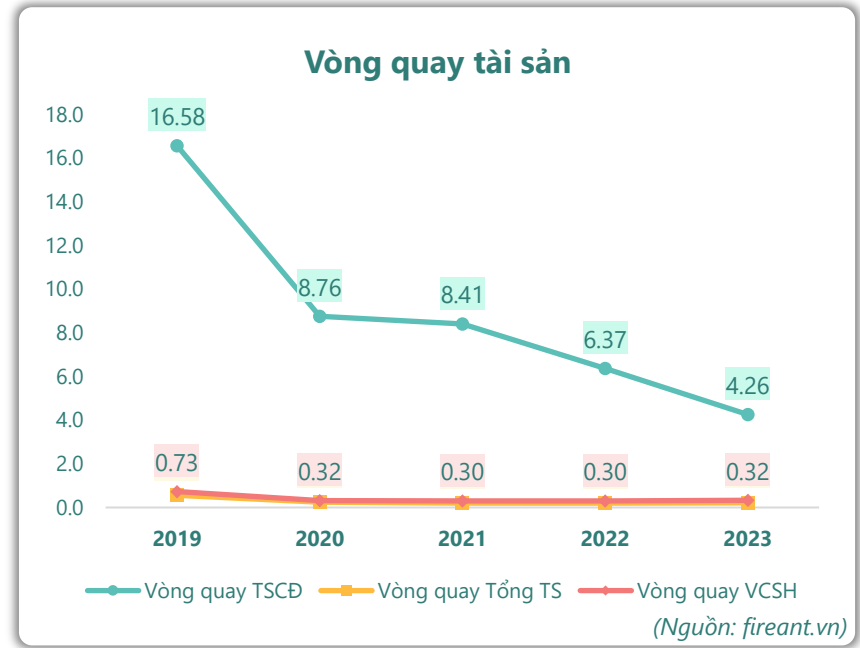
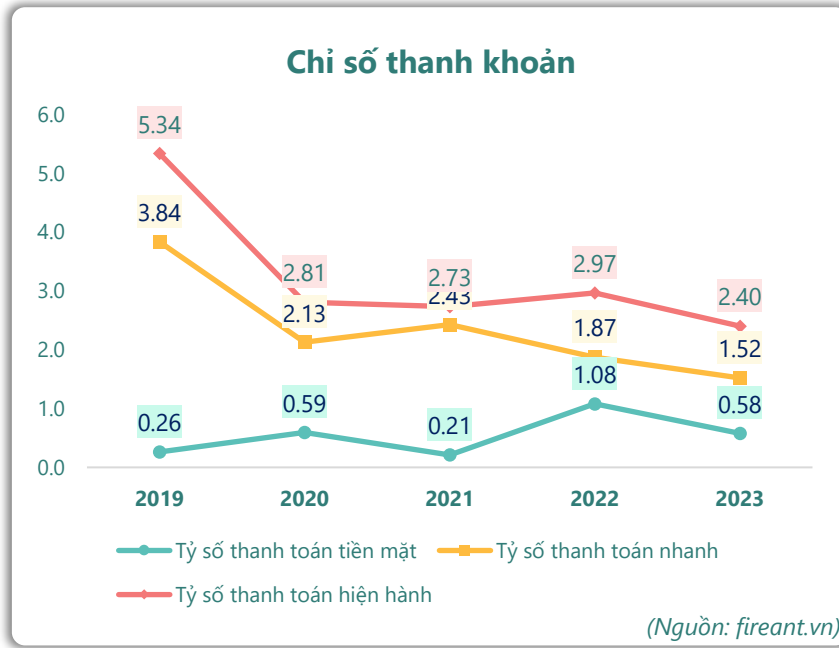
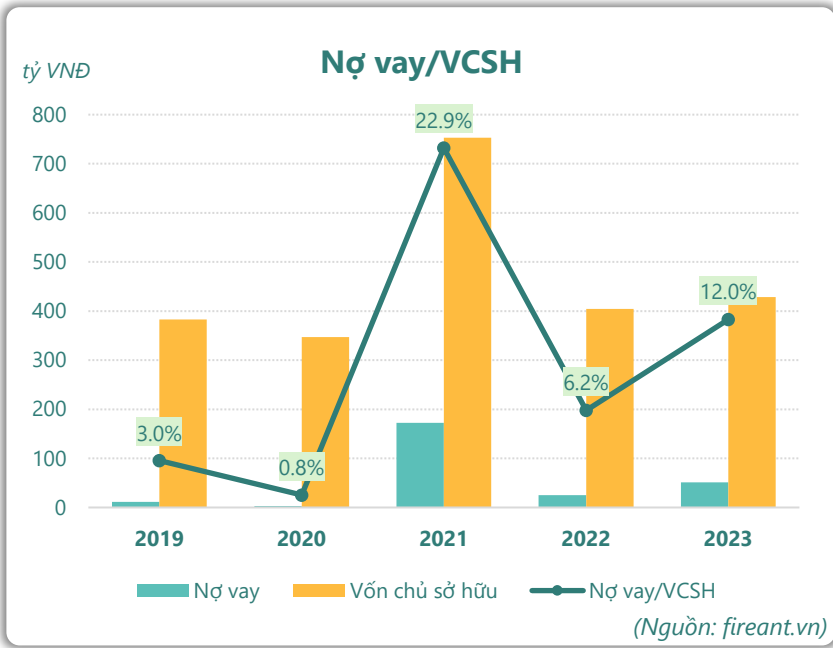


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	67.5	44.4	52.0%	135	173	-22.4%
Giá vốn hàng bán	61.0	24.1	153%	117	75.5	55.1%
Lợi nhuận gộp	6.50	20.3	-68.0%	17.5	98.0	-82.1%
Doanh thu HĐTC	9.43	1.38	583%	31.8	11.6	173%
Chi phí TC	0.89	-24.6	104%	8.29	45.2	-81.6%
Chi phí lãi vay	0.98	0.55	77.9%	2.37	1.44	64.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.89	7.34	-87.9%	2.05	26.6	-92.3%
Chi phí QLDN	2.84	2.37	20.0%	8.12	7.02	15.7%
LN thuần từ HĐKD	11.3	36.6	-69.1%	30.9	30.9	0.0%
Lợi nhuận khác	-0.37	-0.01	-3646%	-0.37	0.79	-147%
LN trước thuế	10.9	36.6	-70.1%	30.5	31.7	-3.7%
Lợi nhuận sau thuế	8.61	34.6	-75.1%	24.2	19.0	27.6%
LNST của CĐ cty mẹ	8.61	34.6	-75.1%	24.2	19.0	27.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.88	46.4	44.3	-55.0	-0.80	62.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.2	69.9	53.3	-19.0	13.1	32.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.5	-1.07	-10.9	-1.18	-6.20	-6.79
Tiền đầu kỳ	87.2	49.1	24.5	111	35.9	42.0
Lưu chuyển tiền thuần	-32.6	115	86.6	-75.2	6.06	88.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.1	164	111	35.9	42.0	130

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	666	567	17.5%
Tài sản ngắn hạn	541	451	19.9%
Tiền và tương đương tiền	130	164	-20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	63.2	63.6%
Phải thu ngắn hạn	108	53.9	100.0%
Hàng tồn kho	198	167	19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.17	3.32	-64.7%
Tài sản dài hạn	125	116	8.3%
Phải thu dài hạn	0.92	1.12	-17.8%
Tài sản cố định	36.0	27.2	32.5%
Bất động sản đầu tư	25.1	25.8	-2.5%
Tài sản dở dang	3.76	2.89	30.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.20	2.48	28.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	238	163	46.1%
Nợ ngắn hạn	225	152	48.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.7	14.3	172%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.9	4.35	403%
Nợ dài hạn	12.5	10.7	17.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.5	10.7	17.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	428	404	6.0%
Vốn chủ sở hữu	428	404	6.0%
Vốn điều lệ	309	309	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)